

# **Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                                   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ        | 10 - 29      |

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười một (11) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                              |              |                                   |
|------------------------------|--------------|-----------------------------------|
| Ông Lê Đình Bửu Trí          | Chủ tịch     |                                   |
| Bà Lương Thị Hương Giang     | Phó Chủ tịch |                                   |
| Ông Nguyễn Văn Hóa           | Thành viên   |                                   |
| Ông Douglas Kuo              | Thành viên   |                                   |
| Ông Cedric Guy Yves Schepens | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Leonid Goldshteyn        | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Peter Huang              | Thành viên   | từ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Lee Yoon Kiem             | Thành viên   | từ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                                  |            |                                   |
|----------------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Phi Thức              | Trưởng ban |                                   |
| Ông Phan Thế Thành               | Thành viên |                                   |
| Bà Servane Marie Amelie Gorgiard | Thành viên |                                   |
| Ông Samuel Timothy Nance         | Thành viên |                                   |
| Bà Sze Chin Wong                 | Thành viên | bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Hồ Thị Thu Vân                | Thành viên | từ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| Bà Lương Thị Hương Giang | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Hóa       | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61197154/22004683-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>1.320.473.977.508</b> | <b>1.298.541.564.770</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              | <b>4</b>    | <b>53.603.334.437</b>    | <b>98.367.152.270</b>     |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 53.603.334.437           | 98.367.152.270            |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        |             | <b>220.000.000.000</b>   | <b>260.000.000.000</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 5           | 220.000.000.000          | 260.000.000.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>692.138.462.282</b>   | <b>717.170.549.565</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 6           | 679.018.544.523          | 699.943.710.446           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 3.921.128.872            | 7.128.949.133             |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 13.910.528.754           | 14.154.381.501            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 6, 7        | (4.725.938.740)          | (4.064.415.340)           |
| 139        | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                  |             | 14.198.873               | 7.923.825                 |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>8</b>    | <b>344.775.771.044</b>   | <b>219.139.200.228</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 344.775.771.044          | 219.139.200.228           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>9.956.409.745</b>     | <b>3.864.662.707</b>      |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 13          | 5.004.187.903            | 3.840.043.625             |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ           | 15          | 4.860.959.320            | -                         |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |             | 91.262.522               | 24.619.082                |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>235.588.330.307</b>   | <b>234.510.949.322</b>    |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>199.922.611.608</b>   | <b>200.523.327.224</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 9           | 152.524.763.883          | 152.447.776.091           |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 497.476.939.182          | 485.880.443.313           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (344.952.175.299)        | (333.432.667.222)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 10          | 47.397.847.725           | 48.075.551.133            |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 59.791.813.583           | 59.791.813.583            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (12.393.965.858)         | (11.716.262.450)          |
| <b>240</b> | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>13.612.108.114</b>    | <b>14.607.646.449</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 11          | 13.612.108.114           | 14.607.646.449            |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>12</b>   | <b>17.456.582.449</b>    | <b>12.843.955.861</b>     |
| 253        | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 20.000.000.000           | 20.000.000.000            |
| 254        | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        |             | (2.543.417.551)          | (7.156.044.139)           |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>4.597.028.136</b>     | <b>6.536.019.788</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 13          | 4.597.028.136            | 6.536.019.788             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>1.556.062.307.815</b> | <b>1.533.052.514.092</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                      |             | <b>312.186.577.425</b>   | <b>280.783.824.513</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      |             | <b>310.913.865.227</b>   | <b>279.568.196.408</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn             | 14          | 192.490.388.214          | 220.083.386.557           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn       |             | 1.319.702.414            | 1.549.209.600             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 15          | 16.449.134.258           | 17.712.191.206            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                 |             | 11.029.043.894           | 13.165.436.835            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn               | 16          | 2.863.646.812            | 17.199.979.390            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                  | 17          | 91.608.994.634           | 2.872.090.633             |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi               |             | (4.847.044.999)          | 6.985.902.187             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                      |             | <b>1.272.712.198</b>     | <b>1.215.628.105</b>      |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                   | 17          | 1.272.712.198            | 1.215.628.105             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   |             | <b>1.243.875.730.390</b> | <b>1.252.268.689.579</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>18.1</b> | <b>1.243.875.730.390</b> | <b>1.252.268.689.579</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                             |             | 347.274.650.000          | 347.274.650.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 347.274.650.000          | 347.274.650.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                    |             | 60.333.949.894           | 60.333.949.894            |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                   |             | 728.227.967.940          | 612.025.497.222           |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       |             | 108.039.162.556          | 232.634.592.463           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này |             | 108.039.162.556          | 232.634.592.463           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 |             | <b>1.556.062.307.815</b> | <b>1.533.052.514.092</b>  |




Đoàn Thị Quyên  
Người lập



Phạm Ngọc Tuyên  
Kế toán trưởng



  
Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc


Ngày 14 tháng 8 năm 2020




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|----------|--|-------------|--|--|
| 01       | 1. Doanh thu bán hàng                                    | 19.1        | 696.341.741.109  | 695.102.080.155  |
| 02       | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                          | 19.1        | (18.405.829.398)   | (20.414.087.338)   |
| 10       | 3. Doanh thu thuần về bán hàng                           | 19.1        | 677.935.911.711  | 674.687.992.817  |
| 11       | 4. Giá vốn hàng bán                                      | 20          | (451.016.060.566)  | (462.031.443.971)  |
| 20       | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng                             |             | 226.919.851.145  | 212.656.548.846  |
| 21       | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 19.2        | 10.029.835.017   | 9.395.591.636  |
| 22<br>23 | 7. Chi phí tài chính<br><i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 22          | 2.379.638.962<br>(374.528.767)                             | (1.344.143.343)<br>(1.159.333.999)                         |
| 25       | 8. Chi phí bán hàng                                      | 21          | (64.071.611.223)   | (48.324.441.109)   |
| 26       | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 21          | (41.034.196.275)   | (38.365.701.295)   |
| 30       | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh              |             | 134.223.517.626  | 134.017.854.735  |
| 31       | 11. Thu nhập khác  |             | 1.101.005.992  | 733.035.182  |
| 32       | 12. Chi phí khác   |             | (179.672.092)  | (781.490)  |
| 40       | 13. Lợi nhuận khác                                       |             | 921.333.900  | 732.253.692  |
| 50       | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    |             | 135.144.851.526  | 134.750.108.427  |
| 51       | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 24.1        | (27.105.688.970)   | (23.093.669.627)   |
| 52       | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 24.3        | -  | (3.894.501.050)  |
| 60       | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                              |             | 108.039.162.556  | 107.761.937.750  |
| 70       | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 18.4        | 3.111  | 2.793  |
| 71       | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                           | 18.4        | 3.111  | 2.793  |

  
Đoàn Thị Quyên  
Người lập

  
Phạm Ngọc Tuyền  
Kế toán trưởng

  
Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |  |  |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>135.144.851.526</b>                                     | <b>134.750.108.427</b>                                     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |  |  |
| 02        | Khấu hao và hao mòn  | 9, 10       | 13.475.301.961   | 14.630.945.470   |
| 03        | Hoàn nhập dự phòng   |             | (3.951.103.188)  | (746.103.002)  |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (584.981.792)  | (34.164.873)   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (8.904.420.240)  | (9.153.941.416)  |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 22          | 374.528.767  | 1.159.333.999  |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>135.554.177.034</b>                                     | <b>140.606.178.605</b>                                     |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu   |             | 22.043.632.728   | (31.000.786.782)   |
| 10        | (Tăng) giảm hàng tồn kho   |             | (125.636.570.816)  | 46.010.978.391   |
| 11        | Giảm các khoản phải trả  |             | (47.166.356.850)   | (149.686.710.094)  |
| 12        | Giảm chi phí trả trước   |             | 774.847.374  | 2.396.779.813  |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (374.528.767)  | (1.159.333.999)  |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15          | (25.660.211.730)   | (26.088.528.510)   |
| 16        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -  | 70.800.997   |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (37.150.206.431)   | (4.807.699.730)  |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>(77.615.217.458)</b>                                    | <b>(23.658.321.309)</b>                                    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |  |  |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                      |             | (11.879.048.010)   | (13.586.613.247)   |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định   |             | 336.018.182  | 309.818.182  |
| 23        | Tiền gửi kỳ hạn  |             | (45.000.000.000)   | (40.000.000.000)   |
| 24        | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn  |             | 85.000.000.000   | 140.000.000.000  |
| 27        | Lãi tiền gửi nhận được   |             | 4.394.429.453  | 10.972.616.384   |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     |             | <b>32.851.399.625</b>                                      | <b>97.695.821.319</b>                                      |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |             |  |  |
| 33        | Tiền thu từ đi vay   |             | 29.000.000.000   | (23.497.575.804)   |
| 34        | Trả nợ vay   |             | (29.000.000.000)   | -  |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                         |             | <b>-</b>   | <b>(23.497.575.804)</b>                                    |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                       | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|--------------------------------|-------------|--|--|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ |             | (44.763.817.833)   | 50.539.924.206   |
| 60    | Tiền đầu kỳ                    |             | 98.367.152.270   | 79.508.402.993   |
| 70    | Tiền cuối kỳ                   | 4           | 53.603.334.437   | 130.048.327.199  |



Đoàn Thị Quyên  
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền  
Kế toán trưởng




Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười một (11) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.185 người (31 tháng 12 năm 2019: 1.199 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, và hàng hóa                      | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 25 năm  |
| Máy móc, thiết bị        | 5 - 15 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm   |
| Quyền sử dụng đất        | 37 - 50 năm |
| Bằng sáng chế            | 3 - 5 năm   |
| Phần mềm máy tính        | 5 - 8 năm   |

#### 3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ về ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

|                    | VND                          |                              |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Tiền mặt           | 3.640.503.475                | 6.147.784.721                |
| Tiền gửi ngân hàng | 45.962.830.962               | 91.447.817.368               |
| Tiền đang chuyển   | 4.000.000.000                | 771.550.181                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>53.603.334.437</u></b> | <b><u>98.367.152.270</u></b> |

**5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,8%/năm đến 7,9%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019  |
| Phải thu từ bên khác                                   | 676.570.692.157               | 694.227.216.676               |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia</i>          | <i>72.697.507.629</i>         | <i>77.823.049.369</i>         |
| <i>Khác</i>  | <i>603.873.184.528</i>        | <i>616.404.167.307</i>        |
| Phải thu từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 25</i> ) | <u>2.447.852.366</u>          | <u>5.716.493.770</u>          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b><u>679.018.544.523</u></b> | <b><u>699.943.710.446</u></b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | <u>(4.725.938.740)</u>        | <u>(4.064.415.340)</u>        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                                   | <b><u>674.292.605.783</u></b> | <b><u>695.879.295.106</u></b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| Số đầu kỳ   | 4.064.415.340   | 3.459.396.436   |
| <i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ            | 661.523.400   | 246.796.709   |
| <i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong kỳ | -   | (427.709.535)   |
| Số cuối kỳ  | <u>4.725.938.740</u>  | <u>3.278.483.610</u>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                       | VND                          |                              |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
|                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Lãi tiền gửi          | 10.702.452.057               | 6.528.479.452                |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.186.538.570                | 620.320.669                  |
| Ký quỹ, ký cược       | 271.075.791                  | 299.380.246                  |
| Khác                  | 1.750.462.336                | 6.706.201.134                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b><u>13.910.528.754</u></b> | <b><u>14.154.381.501</u></b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| Số đầu kỳ                                       | -   | 708.375.295   |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ               | -   | -   |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập<br>trong kỳ | -   | (108.000.000)   |
| Số cuối kỳ                                      | -   | <u>600.375.295</u>  |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                           |                               |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019  |
| Thành phẩm                          | 152.288.293.366               | 97.110.224.715                |
| Nguyên vật liệu                     | 131.469.308.763               | 75.286.310.004                |
| Hàng mua đang đi đường              | 26.961.516.516                | 5.834.257.200                 |
| Hàng hóa                            | 21.969.653.647                | 8.355.876.688                 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 12.086.998.752                | 32.552.531.621                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>344.775.771.044</u></b> | <b><u>219.139.200.228</u></b> |

## Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | VND             |
|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                   |                             |                      |                        |                       |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019        | 184.649.811.126             | 242.555.594.391      | 48.443.083.567         | 10.231.954.229        | 485.880.443.313 |
| Mua trong kỳ                         | 1.910.210.000               | 6.597.188.182        | 2.021.009.639          | 910.500.000           | 11.438.907.821  |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | -                           | 46.965.524           | -                      | 1.388.713.000         | 1.435.678.524   |
| Thanh lý                             | -                           | -                    | (1.278.090.476)        | -                     | (1.278.090.476) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020         | 186.560.021.126             | 249.199.748.097      | 49.186.002.730         | 12.531.167.229        | 497.476.939.182 |
| <b>Trong đó:</b>                     |                             |                      |                        |                       |                 |
| Đã khấu hao hết                      | 39.212.604.139              | 150.207.933.450      | 25.507.140.940         | 7.804.784.691         | 222.732.463.220 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>      |                             |                      |                        |                       |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019        | 95.773.124.116              | 194.656.655.668      | 34.185.315.946         | 8.817.571.492         | 333.432.667.222 |
| Khấu hao trong kỳ                    | 3.947.009.691               | 6.813.975.564        | 1.661.503.920          | 375.109.378           | 12.797.598.553  |
| Thanh lý                             | -                           | -                    | (1.278.090.476)        | -                     | (1.278.090.476) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020         | 99.720.133.807              | 201.470.631.232      | 34.568.729.390         | 9.192.680.870         | 344.952.175.299 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>              |                             |                      |                        |                       |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019        | 88.876.687.010              | 47.898.938.723       | 14.257.767.621         | 1.414.382.737         | 152.447.776.091 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020         | 86.839.887.319              | 47.729.116.865       | 14.617.273.340         | 3.338.486.359         | 152.524.763.883 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  | VND                          |                      |                              |                  |
|--|------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------|
|  | <i>Quyền sử<br/>dụng đất</i> | <i>Bằng sáng chế</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>                                   |                              |                      |                              |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2020 | 52.217.281.417               | 4.499.714.286        | 3.074.817.880                | 59.791.813.583   |
| <i>Trong đó:</i>                                     |                              |                      |                              |                  |
| <i>Đã hao mòn hết</i>                                | -                            | 2.705.904.762        | 1.488.574.128                | 4.194.478.890    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>                       |                              |                      |                              |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019                        | 6.040.024.796                | 3.488.246.027        | 2.187.991.627                | 11.716.262.450   |
| Hao mòn trong kỳ                                     | 365.462.274                  | 179.380.950          | 132.860.184                  | 677.703.408      |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020                         | 6.405.487.070                | 3.667.626.977        | 2.320.851.811                | 12.393.965.858   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                              |                              |                      |                              |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019                        | 46.177.256.621               | 1.011.468.259        | 886.826.253                  | 48.075.551.133   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020                         | 45.811.794.347               | 832.087.309          | 753.966.069                  | 47.397.847.725   |

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                   | VND                                 |                                      |
|-------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i> |
| Hệ thống ERP      | 9.207.887.500                       | 9.207.887.500                        |
| Máy móc, thiết bị | -                                   | 1.435.678.524                        |
| Khác              | 4.404.220.614                       | 3.964.080.425                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>13.612.108.114</b>               | <b>14.607.646.449</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| Tên công ty                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020  |          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |          |
|---|------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|   | Vốn đầu tư<br>(VND)          | % sở hữu | Vốn đầu tư<br>(VND)          | % sở hữu |
| Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường | 20.000.000.000               | 6,67     | 20.000.000.000               | 6,67     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn      | <u>(2.543.417.551)</u>       |          | <u>(7.156.044.139)</u>       |          |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                            | <b><u>17.456.582.449</u></b> |          | <b><u>12.843.955.861</u></b> |          |

Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường ("ATP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. ATP có trụ sở chính tại Số 99A, Tổ 3A, Khu phố 5, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                  | VND                         |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>5.004.187.903</b>        | <b>3.840.043.625</b>         |
| Công cụ, dụng cụ | 2.945.934.341               | 3.414.835.360                |
| Chi phí bảo hiểm | 431.349.213                 | -                            |
| Chi phí khác     | 1.626.904.349               | 425.208.265                  |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>4.597.028.136</b>        | <b>6.536.019.788</b>         |
| Chi phí sửa chữa | 2.299.093.915               | 3.384.181.474                |
| Công cụ, dụng cụ | 2.087.963.197               | 2.939.223.804                |
| Chi phí khác     | 209.971.024                 | 212.614.510                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>9.601.216.039</u></b> | <b><u>10.376.063.413</u></b> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019  |
| Phải trả các bên khác                      | 192.490.388.214               | 220.081.580.557               |
| USM Healthcare Medical Devices Factory JSC | 30.415.250.000                | -                             |
| Sinobright Pharma Co., Ltd - China         | 21.911.310.600                | 10.912.064.850                |
| Alcapharm Beheer B.V.                      | 19.739.112.000                | 11.956.941.402                |
| Shimadzu (Asia Pacific) Pte Ltd            | -                             | 34.734.798.000                |
| Khác                                       | 120.424.715.614               | 162.477.776.305               |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25) | -                             | 1.806.000                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>192.490.388.214</u></b> | <b><u>220.083.386.557</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                          |                         |                       |                             |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| <b>Phải thu</b>            |                              |                         |                       |                             |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                            | 4.860.959.320           | -                     | 4.860.959.320               |
| <b>Phải trả</b>            |                              |                         |                       |                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.964.747.762               | 27.105.688.970          | 25.660.211.730        | 16.410.225.002              |
| Thuế giá trị gia tăng      | 479.253.394                  | 14.300.185.014          | 14.779.438.408        | -                           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.261.278.930                | 836.803.923             | 3.065.310.341         | 32.772.512                  |
| Thuế nhập khẩu             | -                            | 1.067.703.078           | 1.067.703.078         | -                           |
| Các loại thuế khác         | 6.911.120                    | 175.809.034             | 176.583.410           | 6.136.744                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>17.712.191.206</b>        | <b>43.486.190.019</b>   | <b>44.749.246.967</b> | <b>16.449.134.258</b>       |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                   | VND                         |                              |
|-------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Hoa hồng bán hàng | 361.399.139                 | 14.354.189.296               |
| Khác              | 2.502.247.673               | 2.845.790.094                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>2.863.646.812</b>        | <b>17.199.979.390</b>        |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                           | VND                         |                              |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| <b>Ngắn hạn</b>           | <b>91.608.994.634</b>       | <b>2.872.090.633</b>         |
| Cổ tức                    | 86.832.223.150              | 13.560.650                   |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 4.163.799.716               | 1.440.900.716                |
| Khác                      | 612.971.768                 | 1.417.629.267                |
| <b>Dài hạn</b>            | <b>1.272.712.198</b>        | <b>1.215.628.105</b>         |
| Nhận ký quỹ, ký cược      | 1.272.712.198               | 1.215.628.105                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>92.881.706.832</b>       | <b>4.087.718.738</b>         |

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng         |
|--|-----------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:</b> |                 |                         |                          |                                      |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018                                      | 347.274.650.000 | 60.333.949.894          | 493.159.584.889          | 228.771.647.390                      | 1.129.539.832.173 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát                         | -               | -                       | -                        | (6.000.000.000)                      | (6.000.000.000)   |
| Trích lập quỹ  | -               | -                       | 118.795.111.336          | (135.952.984.890)                    | (17.157.873.554)  |
| Cổ tức công bố   | -               | -                       | -                        | (86.818.662.500)                     | (86.818.662.500)  |
| Tặng khác  | -               | -                       | 70.800.997               | -                                    | 70.800.997        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -               | -                       | -                        | 107.761.937.750                      | 107.761.937.750   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019                                       | 347.274.650.000 | 60.333.949.894          | 612.025.497.222          | 107.761.937.750                      | 1.127.396.034.866 |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:</b> |                 |                         |                          |                                      |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019                                      | 347.274.650.000 | 60.333.949.894          | 612.025.497.222          | 232.634.592.463                      | 1.252.268.689.579 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát                         | -               | -                       | -                        | (6.350.000.000)                      | (6.350.000.000)   |
| Trích lập quỹ  | -               | -                       | 116.202.470.718          | (139.465.929.963)                    | (23.263.459.245)  |
| Cổ tức công bố (*)   | -               | -                       | -                        | (86.818.662.500)                     | (86.818.662.500)  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -               | -                       | -                        | 108.039.162.556                      | 108.039.162.556   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020                                       | 347.274.650.000 | 60.333.949.894          | 728.227.967.940          | 108.039.162.556                      | 1.243.875.730.390 |

(\*) Trong kỳ, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 86.818.662.500 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-DMC ngày 18 tháng 6 năm 2020.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| <b>Vốn cổ phần đã góp</b><br>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và<br>ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 347.274.650.000   | 347.274.650.000   |
| <b>Cổ tức của kỳ trước đã công bố</b>   | <b>86.818.662.500</b>   | <b>86.818.662.500</b>   |

**18.3 Vốn cổ phần**

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cổ phiếu<br>Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
|--|-----------------------------|--|
| <b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>                                  | <b>34.727.465</b>           | <b>34.727.465</b>                        |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ</b><br>Cổ phiếu phổ thông | 34.727.465                  | 34.727.465                               |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b><br>Cổ phiếu phổ thông                  | 34.727.465                  | 34.727.465                               |

**18.4 Lãi trên cổ phiếu**

|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)  | 108.039.162.556   | 107.761.937.750   |
| Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)   | -   | (10.776.193.775)  |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 108.039.162.556   | 96.985.743.975  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành<br>bình quân (cổ phiếu)                       | 34.727.465  | 34.727.465  |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b><br>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)       | <b>3.111</b>  | <b>2.793</b>  |
| <b>Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>  | <b>3.111</b>  | <b>2.793</b>  |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 18 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|--|---|---|
|  |   | VND   |
| <b>Tổng doanh thu</b>                      | <b>696.341.741.109</b>  | <b>695.102.080.155</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                           |   |   |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>            | <i>470.596.729.226</i>  | <i>529.314.805.159</i>  |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>              | <i>225.745.011.883</i>  | <i>165.787.274.996</i>  |
| <b>Trừ: Hàng bán bị trả lại</b>            | <b>(18.405.829.398)</b>   | <b>(20.414.087.338)</b>   |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>                     | <b>677.935.911.711</b>  | <b>674.687.992.817</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                           |   |   |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i>          | <i>673.641.914.816</i>  | <i>672.304.982.127</i>  |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i> | <i>4.293.996.895</i>  | <i>2.383.010.690</i>  |

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|--------------------------------|---|---|
|                                |   | VND   |
| Lãi tiền gửi                   | 8.568.402.058   | 8.844.123.234   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.458.593.574   | 544.291.092   |
| Các khoản khác                 | 2.839.385   | 7.177.310   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>10.029.835.017</b>   | <b>9.395.591.636</b>  |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                           | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|---------------------------|---|---|
|                           |   | VND   |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 237.401.863.095   | 307.895.335.199   |
| Giá vốn hàng hóa đã bán   | 213.614.197.471   | 154.136.108.772   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>451.016.060.566</b>  | <b>462.031.443.971</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     |   | VND   |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>64.071.611.223</b>   | <b>48.324.441.109</b>   |
| Chi phí lương nhân viên             | 26.832.443.514  | 25.648.542.526  |
| Hoa hồng bán hàng                   | 22.248.187.380  | 7.179.528.260   |
| Chi phí khác                        | 14.990.980.329  | 15.496.370.323  |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>41.034.196.275</b>   | <b>38.365.701.295</b>   |
| Chi phí lương nhân viên             | 21.134.657.452  | 20.291.289.419  |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 6.043.816.490   | 6.153.670.349   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 5.771.645.776   | 4.686.163.150   |
| Chi phí khác                        | 8.084.076.557   | 7.234.578.377   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>105.105.807.498</b>  | <b>86.690.142.404</b>   |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|--|---|---|
|  |   | VND   |
| Chiết khấu thanh toán                        | 1.002.426.850   | 404.145.756   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 855.769.919   | 235.543.321   |
| Chi phí lãi vay                              | 374.528.767   | 1.159.333.999   |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư | (4.612.626.588)   | (457.190.176)   |
| Khác   | 262.090   | 2.310.443   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>(2.379.638.962)</b>  | <b>1.344.143.343</b>  |

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|---|---|---|
|   |   | VND   |
| Chi phí nguyên vật liệu                                 | 432.110.423.428   | 347.919.513.398   |
| Chi phí nhân viên                                       | 83.845.788.673  | 80.058.280.803  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 31.711.487.729  | 15.149.608.221  |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 9 và 10) | 13.475.301.961  | 14.630.945.470  |
| Chi phí khác  | 29.691.402.055  | 28.959.623.027  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>590.834.403.846</b>  | <b>486.717.970.919</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | VND   |   |
|-----------------------------|---|---|
|                             | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.105.688.970  | 23.093.669.627  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | -   | 3.894.501.050   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>27.105.688.970</u></b>  | <b><u>26.988.170.677</u></b>  |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND   |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b><u>135.144.851.526</u></b>   | <b><u>134.750.108.427</u></b>   |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 27.028.970.306  | 26.950.021.685  |
| <i>Điều chỉnh:</i>                               |   |   |
| Chi phí không được trừ                           | 76.718.664  | 38.148.992  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b><u>27.105.688.970</u></b>  | <b><u>26.988.170.677</u></b>  |

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

|  | Bảng cân đối kế toán giữa niên độ |                           | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ          |  |
|--|-----------------------------------|---------------------------|--|--|
|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2020          | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|  |                                   |                           |  |  |
| Chỉ phí phải trả ngắn hạn  | -                                 | -                         | -  | (3.894.501.050)  |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>-</b>                          | <b>-</b>                  | <b>-</b>   | <b>-</b>   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ</b> |                                   |                           | <b>-</b>   | <b>(3.894.501.050)</b>                                     |

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan                 | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | VND  |  |
|-------------------------------|---------------|--------------------|--|--|
|                               |               |                    | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Bên liên quan | Bán nguyên liệu    | 3.586.064.043  | 1.941.628.498  |
| Abbott Operations Uruguay     | Bên liên quan | Bán thành phẩm     | 707.932.852  | 441.382.192  |

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | VND                      |                           |
|--|---------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
|  |               |                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b> |               |                    |                          |                           |
| Công ty TNHH Dược phẩm Glomed                              | Bên liên quan | Bán nguyên liệu    | 2.228.100.846            | 5.716.493.770             |
| Abbott Operations Uruguay                                  | Bên liên quan | Bán thành phẩm     | 219.751.520              | -                         |
|  |               |                    | <b>2.447.852.366</b>     | <b>5.716.493.770</b>      |

**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)**

|                               |               |                 |   |           |
|-------------------------------|---------------|-----------------|---|-----------|
| Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Bên liên quan | Mua nguyên liệu | - | 1.806.000 |
|-------------------------------|---------------|-----------------|---|-----------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

|  | VND   |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | <u>5.281.526.388</u>  | <u>3.843.586.281</u>  |

**26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                    | VND                                 |                                      |
|--------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                    | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i> |
| Dưới 1 năm         | 908.900.000                         | 887.933.091                          |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 1.745.200.000                       | 1.335.400.000                        |
| Trên 5 năm         | 165.000.000                         | -                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <u><b>2.819.100.000</b></u>         | <u><b>2.223.333.091</b></u>          |

**27. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                    | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i> |
|--------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Ngoại tệ các loại: |                                     |                                      |
| Đô la Mỹ (USD)     | 79.300                              | 440.540                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Đoàn Thị Quyên  
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền  
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

